

Số: 05 /NQ-HĐND

Bắc Thụy Anh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt Dự toán ngân sách năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ BẮC THỤY ANH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 15 /TTr-UBND ngày 12 / 8/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 01 /BC-HĐND ngày 18 / 8 /2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã, và ý kiến tham gia thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 như sau:

A. Tổng thu ngân sách xã: 110.132.000 nghìn đồng

Trong đó:

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Thu NSNN trên địa bàn | 18.401.000 nghìn đồng |
| - Bổ sung cân đối | 88.322.000 nghìn đồng |
| - Bổ sung có mục tiêu | 3.409.000 nghìn đồng |

B. Tổng chi ngân sách xã: 110.132.000 nghìn đồng

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| - Chi đầu tư phát triển: | 18.216.000 nghìn đồng |
| - Chi thường xuyên: | 91.361.293 nghìn đồng |
| - Dự phòng: | 554.707 nghìn đồng |

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Pháp luật.

Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh của cơ quan, đơn vị nhưng chưa có chủ trương



của Ủy ban nhân dân xã cho phép thực hiện điều chỉnh nguồn kinh phí trong phạm vi tổng mức HĐND xã giao cho phù hợp với thực tế phát sinh trong năm.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các ban của Hội đồng nhân dân xã, Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa I kỳ họp thứ hai thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- TT, BTV Đảng ủy, TTHĐND xã;
- Lãnh đạo UBND;
- UBMTTQ xã;
- Các ban ngành, đoàn thể xã;
- Đại biểu HĐND xã ;
- Lưu VT; VP.



Lê Ngọc Hùng

8 51

21

8 81

10



PHỤ LỤC
DỰ TOÁN THU- CHI NS XÃ NĂM 2025
ĐƠN VỊ: XÃ BẮC THỦY ANH

(Kèm theo Nghị quyết phê duyệt dự toán ngân sách năm 2025 xã Bắc Thủy Anh)

DVT: 1000 đồng

TT	DANH MỤC THU	SỐ TIỀN
	Tổng thu ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)	110.132.000
I	Thu NSNN trên địa bàn	18.401.000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.211.000
-	Thuế TNDN	171.000
-	Thuế GTGT	1.040.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	470.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000
4	Thu phí, lệ phí	135.000
-	Phí, lệ phí khác	135.000
-	Phí môn bài	
-	Phí BVMT KT khoáng sản	
5	Thuế TN cá nhân từ chuyển nhượng BĐS, TN từ SXKD+ phạt nộp chậm	539.000
6	Tiền thuê đất	-
7	Thu tiền sử dụng đất	15.300.000
8	Thu tại xã; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	706.000
II	Bổ sung ngân sách	91.731.000
1	Bổ sung cân đối	88.322.000
2	Bổ sung có mục tiêu	3.409.000
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước sang	







PHỤ LỤC
DỰ TOÁN THU- CHI NS XÃ NĂM 2025
ĐƠN VỊ: XÃ BẮC THỦY ANH

(*Kèm theo Nghị quyết phê duyệt dự toán ngân sách năm 2025 xã Bắc Thủy Anh*)

ĐVT: 1000 đồng

TT	DANH MỤC CHI	SỐ TIỀN
	Tổng chi ngân sách nhà nước (I+II+III)	110.132.000
I	Chi đầu tư phát triển	18.216.000
1	Chi đầu tư XD CB	13.770.000
2	Chi quy hoạch kiểm kê, đo đạc đất đai từ tiền đất 10%, GPMB	1.530.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	397.000
4	Chi sự nghiệp kinh tế	2.519.000
	Sự nghiệp nông nghiệp, Lâm, ngư nghiệp; thủy lợi nội đồng; phòng chống dịch bệnh; phòng chống lụt bão thiên tai; Hỗ trợ Công ích thủy lợi	2.060.000
	Sự nghiệp giao thông; Duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ công cộng SNKT thị chính, tài nguyên địa chính; SN kinh tế khác	459.000
II	Chi thường xuyên	91.361.293
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	47.983.000
	Hoạt động: Công tác khuyến học, HD trung tâm HTCĐ ;Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ và phát triển kinh tế số; phong trào học tập suốt đời trong gia đình dòng họ, cộng đồng	47.803.000
	MT Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất của trung tâm HTCĐ	180.000
2	Sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	5.398.000
	Phụ cấp y tế thôn, kiêm cộng tác viên dân số, BHYT, BHYT cho đối tượng 290-CCB-QĐ62, BHYT đối tượng BTXH	2.457.000
	Chi hoạt động; đơn vị y tế	2.941.000
3	Sự nghiệp VH TT và du lịch	282.500
4	Sự nghiệp P. thanh, Truyền hình	54.000
5	Đảm bảo xã hội	12.786.931
	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc; Đảng viên 50 năm tuổi đảng; TNXP và người phục vụ ĐT nhiệm CĐHH	1.834.131
	Quà chúc thọ, mừng thọ; Kinh phí tổ chức lễ mừng thọ người cao tuổi; chế độ CS BTXH	10.415.300
	Hoạt động 22,5 triệu, Quà lễ, tết đối tượng CS	537.500
6	Quản lý HCNN	23.501.641
6.1	Chi quản lý nhà nước	17.462.728
	Lương, PC, BHXH, BHYT của CBCC; Phụ cấp của Trưởng thôn, BHYT; Tiền bồi dưỡng hàng tháng phó thôn; Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024	6.864.226
	Phụ cấp Phó Chủ tịch HĐND làm công tác công tác chuyên trách; ĐB HĐND, BHYT; Trưởng, Phó ban HĐND xã kiêm nhiệm; Tiền hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ cho ĐB HĐND	1.366.254
	Chi hoạt động chính quyền	8.865.048
	Chi hoạt động HĐND xã	162.000
	Chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ ANTT, quản lý sử dụng pháo vũ khí vật liệu nổ dịp Tết Nguyên đán	9.000

TT	DANH MỤC CHI	SỐ TIỀN
	Chi hỗ trợ thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	196.200
6.2	<i>Đảng CS Việt Nam</i>	2.899.965
	Lương, PCCV, PC, bảo hiểm CB ; Phụ cấp Bí thư, Phó Bí thư kiêm chủ tịch HĐND; phụ cấp bán chuyên trách	2.150.296
	Chi hoạt động Đảng; xuất bản lịch sử đảng	365.669
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp	384.000
6.3	<i>Các tổ chức chính trị</i>	1.788.375
-	Lương, PCCV, PC công vụ, bảo hiểm của CB: Mặt trận tổ quốc, ĐTN, HPN, HND, HCCB	1.728.375
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" và thực hiện giám sát, phản biện xã hội, làm đầu mối để tổ chức đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với nhân dân.	60.000
6.4	<i>Chế độ chính sách đối với người HD KCT</i>	958.773
6.5	<i>Chi hoạt động của tổ chức chính trị xã hội (Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội CCB)</i>	270.000
6.6	<i>Hỗ trợ tổ chức xã hội nghề nghiệp (Hội Chữ thập đỏ, Hội người cao tuổi, tổ chức xã hội, nghề nghiệp khác)</i>	91.800
6.7	<i>ĐH Hội khuyến học 10 trđ/01 xã, thị trấn</i>	30.000
7	<i>Chi An ninh, quốc phòng</i>	1.211.435
7.1	<i>Chi an ninh</i>	740.715
	Kinh phí hỗ trợ, bồi dưỡng đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự, BHYT	545.715
	Chi hoạt động an ninh; BCĐ phòng chống ma túy...	195.000
7.2	<i>Chi quốc phòng</i>	470.720
	Phụ cấp trách nhiệm DQTV, đặc thù quốc phòng, ngày công huấn luyện dân quân cơ động và hỗ trợ tiền ăn	389.720
	Chi hoạt động quốc phòng	81.000
8	<i>Chi khác ngân sách tỷ lệ bằng 0,5% tổng chi tiêu dùng thường xuyên, trong đó có quỹ thi đua khen thưởng chung của cấp xã.</i>	143.786
III	<i>Dự phòng ngân sách (2% chi TX)</i>	554.707